

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 8 - 2022

V/v: “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Danh Thanh Phát.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Tuấn.

2. Ông Hà Bửu Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 269/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm: 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Phan Thanh T, sinh năm: 1986 (có đơn đề nghị vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Huỳnh N là nguyên đơn trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T được mai mối, sau thời gian tự tìm hiểu được cha, mẹ hai bên đồng ý và tổ chức kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G; chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T không lo làm ăn và thiếu trách nhiệm với vợ, con. Đầu năm 2020, mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn nên chị về nhà cha, mẹ ruột ở và sống ly thân với anh T cho đến nay, trong thời gian sống ly thân cuộc sống của ai người đó lo.

Quá trình chung sống chị và anh T có một người con chung là cháu Phan Thành K, sinh ngày 24/9/2011, do anh T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Chị N xác định không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống với anh T, nên cương quyết yêu cầu được ly hôn. Về con: Chị yêu cầu được quyền nuôi cháu K, chị có thu nhập ổn định và đủ điều kiện nuôi con nên không yêu cầu anh T cấp dưỡng; chị vẫn tôn trọng nguyện vọng của cháu K muốn sống với cha hoặc mẹ.

Về tài sản và nợ: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 23/5/2022, anh Phan Thanh T là bị đơn trình bày:

Hôn nhân giữa anh và chị N được mai mối, sau thời gian tìm hiểu hai bên tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G; chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do anh thiếu quan tâm đối với vợ, con và không lo làm ăn. Đầu năm 2020, chị N bỏ đi sống ly thân với anh cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau.

Về con: Anh và chị N có một người con là cháu Phan Thành K, sinh ngày 24/9/2011, do anh nuôi dưỡng kể từ lúc chị N bỏ đi cho đến nay.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, anh T có ý kiến như sau:

Anh đề nghị chị N và Tòa án cho thời hạn 02 tháng để tự hàn gắn tình cảm vợ chồng, hết thời hạn 02 tháng nếu chị N cương quyết yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

Về con: Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, anh đồng ý giao cháu K cho chị N được quyền nuôi dưỡng và tôn trọng nguyện vọng của cháu K muốn sống chung với mẹ là chị N, anh không cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Về tài sản và nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị Huỳnh N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh Phan Thanh T đây là tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Phan Thanh T là bị đơn cư trú tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh T có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh T.

[2]. Về nội dung vụ án:

Chị N và anh T kết hôn năm 2009, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 25/6/2012 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang nên quan hệ hôn nhân giữa anh, chị là hợp pháp, kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Chị N và anh T xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T thiếu quan tâm đối với vợ, con và không lo làm ăn; đầu năm 2020, mâu thuẫn vợ chồng càng trầm trọng hơn, nên chị N và anh T tự chấm dứt quan hệ vợ chồng với nhau cho đến nay, không còn quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không có liên hệ với nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, chị N và anh T đều vi phạm nghiêm trọng về quyền, nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục hòa giải để giải quyết mâu thuẫn, tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng cho chị N và anh T nhưng không đạt kết quả do anh T có đơn đề nghị vắng mặt, chị N xác định không còn tình cảm với anh T nên cương quyết yêu cầu được ly hôn. Mặc dù, anh T đề nghị

được tự hàn gắn tình cảm vợ chồng trong thời hạn 02 tháng, nhưng trong thời gian này anh không đưa ra biện pháp thuyết phục chị N, nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy tình cảm vợ chồng của anh T và chị N đã phai nhạt, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh T.

Về con: Chị N và anh T có một người con chung là cháu Phan Thành K, sinh ngày 24/9/2011. Xét yêu cầu nuôi con của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù, cháu K do anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, nhưng theo bản tự khai anh T có ý kiến nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì anh đồng ý giao cháu K cho chị N được quyền nuôi dưỡng và tôn trọng nguyện vọng của cháu K (trên 07 tuổi) muốn được sống chung với mẹ là chị N. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu K cho chị N được quyền nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản và nợ: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Huỳnh N đối với anh Phan Thanh T.

2. Về con: Giao cháu Phan Thành K, sinh ngày 24/9/2011 cho chị Nguyễn Thị Huỳnh N được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, anh Phan Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị N không yêu cầu.

Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Anh T được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008291 ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang, chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 10 tháng 8 năm 2022; anh Phan Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a

và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKS ND huyện GR;
- THA huyện GR;
- UBND xã (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Danh Thanh Phát